

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA H'LEO
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/DS-ST

Ngày: 05-5-2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA H'LEO

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đăng Khoa.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Lương Tú Huân.

- Ông Bùi Hoàng Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Hòa – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Văn Hai – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2023 tại Phòng xử án - Toà án nhân dân huyện Ea H'Leo xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 22/2023/TLST - DS, ngày 17 tháng 01 năm 2023, về việc kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2023/QĐXXST-DS, ngày 17 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1965; Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Bị đơn: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1970 và bà Chu Thị H, sinh năm 1972; Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 11, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1979; Địa chỉ: Tổ dân phố 11, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình làm việc nguyên đơn ông Phạm Văn Q trình bày:

Vào ngày 11/3/2013 dương lịch (tức ngày 02/02/2013 âm lịch) ông Q có cho ông Phạm Văn S và bà Chu Thị H (sau đây viết tắt là vợ chồng ông S) vay số tiền 70.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận theo lãi suất ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (sau đây viết tắt là ngân hàng Sacombank). Khi vay hai bên có lập giấy viết tay, thời hạn trả nợ là ngày 11/3/2014 dương lịch. Đến hạn

trả nợ do vợ chồng ông S khó khăn nên ông Q tiếp tục cho vợ chồng ông S nợ lại, không thỏa thuận thời hạn trả và tiếp tục trả lãi suất như thỏa thuận trước đây.

Đối với số tiền 47.000.000 đồng là ông Q cho vợ chồng ông S vay cụ thể như sau: Vào ngày 12/3/2014 vay 7.000.000 đồng, vào ngày 02/01/2017 vay 40.000.000 đồng. Đối với số tiền vay này hai bên không lập giấy tờ chỉ thỏa thuận bằng miệng, thời hạn trả nợ là ngày 02/01/2018, lãi suất chỉ thỏa thuận đối với số tiền 40.000.000 theo lãi suất ngân hàng Sacombank, đối với số tiền 7.000.000 đồng hai bên không thỏa thuận lãi suất.

Tổng số tiền ông Q cho vợ chồng ông S vay là 117.000.000 đồng, đây là tiền chung của vợ chồng ông Q. Quá trình vay vợ chồng ông S đã trả lãi đến hết ngày 11/3/2022 sau đó không trả lãi cho ông Q nữa. Mặc dù ông Q có yêu cầu vợ chồng ông S trả toàn bộ số nợ gốc là 117.000.000 đồng và lãi đối với số tiền 110.000.000 đồng nhiều lần nhưng vợ chồng ông S không trả nên ông Q khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông S trả cho vợ chồng ông Q số tiền 117.000.000 đồng và lãi suất theo ngân hàng Sacmbank kể từ ngày 12/3/2022 đối với số tiền 110.000.000 đồng cho đến khi trả toàn bộ số nợ trên.

Tại bản tự khai và trong quá trình làm việc bị đơn ông Phạm Văn S và bà Chu Thị H trình bày:

Năm 2000 vợ chồng ông có mua một lô đất diện tích khoảng 250m² tại thôn 1, xã Ea Ral của ông Ma Phu Y Ron, khi mua hai bên đã giao tiền, nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa sang tên. Sau đó vợ chồng ông S bán lại cho ông Q với giá 280.000.000 đồng, ông đã trả cho vợ chồng ông 170.000.000 đồng, cụ thể: vào ngày 24/3/2013 trả 120.000.000 đồng, các lần tiếp theo không nhớ cụ thể ngày tháng nhưng ông Q trả tổng cộng được 50.000.000 đồng. Đến khoảng năm 2014 vợ chồng ông S có viết giấy sang nhượng đất và có ghi ông Q đã thanh toán 230.000.000 đồng nhưng thực tế vợ chồng ông Q đã thanh toán 233.000.000 đồng, cụ thể: 170.000.000 đồng đã trả, số tiền vợ chồng ông S vay ông Q 70.000.000 đồng trong giấy vay ngày 11/3/2013 mà thực tế ông Q chỉ đưa số tiền 63.000.000 đồng, 7.000.000 đồng là ông Q trừ vào tiền lãi. Giấy nợ này lẽ ra khi khấu trừ nợ đất vợ chồng ông S phải gạch giấy hoặc xé nhưng ông không mang theo mà vì anh em nên tin tưởng không yêu cầu ông Q xé giấy hay yêu cầu gạch giấy nên hiện nay ông Q mới kiện lại. Còn việc tại sao vợ chồng ông S đã khấu trừ số tiền nợ 70.00.000 đồng mà vẫn trả lãi cho ông Q là vì vợ chồng ông chưa lấy sổ đỏ gốc của chủ cũ nên chấp nhận trả lãi cho ông Q. Tiền lãi đối với số tiền vay 70.000.000 đồng vợ chồng ông đã thanh toán đến ngày 11/3/2022, sau đó do đã giao sổ đỏ bản gốc cho bên ông Q nên không trả lãi nữa. Số tiền lãi vợ chồng ông đã trả cụ thể như sau: Riêng năm 2013 ông Q đưa 63.000.000 đồng tiền gốc và giữ lại luôn số tiền 7.000.000 đồng trừ vào tiền lãi, các năm sau là từ năm 2014 đến năm 2022 vợ chồng ông S đưa cho ông Q 10.000.000 đồng để trả lãi và có nói

với ông Q lãi suất bao nhiêu thì tính còn dư thì trả lại cho vợ chồng ông S, lãi suất theo ngân hàng chứ không ghi rõ và cũng không thỏa thuận là ngân hàng nào. Vì vậy, số tiền sang nhượng đất 230.000.000 đồng ông Q đã trả đủ nhưng thực tế ông Q đã trả được cho vợ chồng ông S số tiền 233.000.000 đồng và nợ lại 47.000.000 đồng. Sau đó ông Q có đưa nhiều lần, mỗi lần vài triệu tổng cộng lại là 47.000.000 đồng, số tiền 47.000.000 đồng này là tiền nợ tin đất còn lại không phải tiền vay, hai bên trả do là tiền nợ đất nên không lập giấy tờ gì.

Hiện nay ông Q khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông S trả số tiền nợ gốc là 117.000.000 đồng, nợ lãi đối với số tiền 110.000.000 đồng, lãi suất tính theo ngân hàng Sacombank vợ chồng ông S không đồng ý trả vì đã khấu trừ toàn bộ vào tiền đất. Còn việc vợ chồng ông S chưa sang tên sổ đỏ cho ông Q là do hai bên đã thỏa thuận chỉ đưa sổ đỏ gốc cho ông Q tự đi làm, không có nghĩa vụ làm sổ đỏ cho ông Q.

Tại bản tự khai và trong quá trình làm việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị trình bày:

Việc vay mượn giữa ông Q và vợ chồng ông S, bà Phượng đều biết, tuy nhiên thời điểm giao nhận tiền bà không c mặt. Số tiền ông Q cho vợ chồng ông vay là tiền chung của vợ chồng nên nay bà P đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Q, đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông S trả lại cho vợ chồng ông Q, bà P số tiền vay là 117.000.000 đồng và lãi suất đối với số tiền 110.000.000 đồng kể từ ngày 12/3/2022 cho đến khi trả hết toàn bộ số nợ, lãi suất tính theo lãi suất ngân hàng Sacombank.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea H'Leo phát biểu quan điểm về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ đã được thu thập tại hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Q. Cần buộc vợ chồng ông Phạm Văn , bà Chu Thị H trả cho vợ chồng ông Quang số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 11/02/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn Q đối với yêu cầu vợ chồng ông S trả số tiền nợ gốc 47.000.000 đồng và lãi suất đối với số tiền 40.000.000 đồng kể từ ngày 12/3/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm. Cần buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn ông Phạm Văn Q và bị đơn ông Phạm Văn S, bà Chu Thị H là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông Phạm Văn Q và vợ chồng ông Phạm Văn S có quan hệ vay tài sản với nhau. Vào ngày 11/3/2013 dương lịch ông Q có cho vợ chồng ông S vay số tiền 70.000.000 đồng. Khi vay hai bên có lập giấy viết tay, thỏa thuận lãi suất theo ngân hàng, thời hạn trả nợ là ngày 11/3/2014 dương lịch. Đến hạn trả nợ do vợ chồng ông S khó khăn nên ông Q tiếp tục cho vợ chồng ông S nợ lại, không xác định thời hạn trả và tiếp tục trả lãi. Bên cạnh đó vào ngày 12/3/2014 ông cho vợ chồng ông S vay 7.000.000 đồng, ngày 02/01/2017 cho vay số tiền 40.000.000 đồng.

[2.1] Đối với hợp đồng vay số tiền 70.000.000 đồng được hai bên thiết lập là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, nên đây là giao dịch hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, được quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nay ông Q đã thực hiện xong nghĩa vụ của bên cho vay nhưng vợ chồng ông S không thực hiện nghĩa vụ của bên vay là phải trả đủ tiền làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q, nên ông Q yêu cầu vợ chồng ông S trả số tiền 70.000.000 là có căn cứ. Vợ chồng ông Phạm Văn S có trình bày đối với số tiền 70.000.000 đồng vào năm 2014 vợ chồng ông có viết giấy sang nhượng đất cho ông Q, số tiền mua bán đất vợ chồng ông Q đã trả cho vợ chồng ông S có ghi trong giấy tờ chuyển nhượng là đã thanh toán 230.000.000 đồng nhưng thực tế vợ chồng ông Q đã giao 233.000.000 đồng trong đó đã bao gồm số tiền 70.000.000 đồng mà ông Q cho vợ chồng ông S vay. Tuy nhiên, thực tế giấy vay tiền giữa hai bên đề ngày 11/3/2013, giấy sang nhượng đất giữa hai bên không ghi ngày tháng nhưng hai bên đều xác định là năm 2014 sau khi vay. Quá trình giải quyết vụ án hai bên đều thừa nhận đã trả lãi đến hết ngày 11/3/2022. Vợ chồng ông S còn trình bày đã trả đủ tiền nhưng do tin tưởng anh em nên không xé giấy, việc trả lãi từ ngày vay đến ngày 11/3/2022 là do chưa đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc cho vợ chồng ông Q nên phải chịu lãi suất. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai vợ chồng ông S trình bày có mua một mảnh đất của ông Y Ron, đã nhận giấy chứng nhận và chưa sang tên, bên cạnh đó vợ chồng ông S không có chứng cứ chứng minh ý kiến trình bày của mình, đồng thời vợ chồng ông Q cũng không thừa nhận nội dung vợ chồng ông S trình bày. Vì vậy, đủ căn cứ để khẳng định đối với số tiền vay 70.000.000 đồng vợ chồng ông S đã vay ông Q là có căn cứ, chưa trả nên cần chấp nhận. Đây là số tiền chung của vợ chồng ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị P nên cần chấp nhận yêu cầu của ông Q và ý kiến của bà P, cần buộc vợ chồng ông S trả cho vợ chồng ông Q số tiền 70.000.000 đồng.

[2.2] Đối với số tiền vay 47.000.000 đồng ông Q trình bày cho vợ chồng ông S vay hai lần, lần 1 vào ngày 12/3/2014 vay 7.000.000 đồng, lần 2 vào ngày 02/01/2017 vay số tiền 40.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án ông Q không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu này, vợ chồng ông S cũng không thừa nhận có vay số tiền này mà chỉ xác nhận ông Q có trả 47.000.000 đồng là trả tiền đất. Như vậy, đối với số tiền 47.000.000 đồng không có căn cứ chứng minh đây là số tiền vay giữa vợ chồng ông và ông Q nên không chấp nhận yêu cầu của ông Q đối với số tiền nợ 47.000.000 của ông Q.

[3] Về lãi suất:

Lãi suất đối với số tiền 70.000.000 đồng: Trong quá trình giải quyết vụ án các bên đều thống nhất đã trả lãi suất đối với số tiền 70.000.000 đồng đến hết ngày 11/3/2022. Tuy nhiên, theo ông Q trình bày lãi suất hai bên thỏa thuận theo lãi suất của ngân hàng Sacombank, vợ chồng ông S trình bày lãi suất hai bên thỏa thuận theo lãi suất ngân hàng chứ không xác định cụ thể là theo ngân hàng nào. Tại giấy vay tiền đề ngày 11/3/2013 các bên cũng chỉ ghi “theo lãi suất ngân hàng”. Do các bên không thống nhất về lãi suất nên căn cứ theo khoản khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, khoản 2 Điều 468, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, cần xác định lãi suất bằng 50% lãi suất giới hạn tại khoản 1 Điều 468, tức là 10%/năm. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Q, cần buộc vợ chồng ông Phạm Văn S chịu lãi suất là 10%/năm đối với số tiền 70.000.000 đồng kể từ ngày 12/3/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Số tiền lãi cụ thể như sau: 70.000.000 đồng x 10%/năm x 01 năm 02 tháng 02 ngày = 8.188.000 đồng.

Lãi suất đối với số tiền 40.000.000 đồng: Do yêu cầu trả số tiền 40.000.000 đồng của ông Q không được chấp nhận nên không chấp nhận yêu cầu trả lãi suất đối với số tiền 40.000.000 đồng của ông Q.

[4] Về án phí dân sự: Cần buộc ông Phạm Văn S và bà Chu Thị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật đối với số tiền phải trả cho vợ chồng ông Q. Cần buộc ông Phạm Văn Q phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471; khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 463, 465, 466, 468, 469 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Q. Buộc vợ chồng ông Phạm Văn S, bà Chu Thị H phải trả cho ông Phạm Văn Q, bà Nguyễn Thị P số tiền 78.188.000 đồng, trong đó nợ gốc là 70.000.000 đồng; nợ lãi là 8.188.000 đồng (lãi suất tính đến hết ngày 05/5/2023).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Q về việc buộc vợ chồng ông Phạm Văn S, bà Chu Thị H trả số tiền 47.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất đối với số tiền 40.000.000 đồng, kể từ ngày 12/3/2022 đến khi trả hết số nợ.

2. Về án phí dân sự: Buộc bà ông Phạm Văn S, bà Chu Thị H phải chịu 3.909.000 đồng (Ba triệu chín trăm linh chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Văn Q phải chịu 2.350.000 đồng (Hai triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Khấu trừ vào số tiền 2.925.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do ông Q đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea H'leo theo biên lai số AA/2021/0011038, ngày 11/01/2023. Trả lại cho ông Phạm Văn Q số tiền 575.000 đồng tiền tạm ứng án phí còn lại theo biên lai nói trên.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Văn Q, bị đơn ông Phạm Văn S, bà Chu Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND huyện Ea H'leo;
- Thi hành án dân sự huyện Ea H'leo;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu hồ sơ, vi tính.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phạm Đăng Khoa